

Phân biệt: **HEN - COPD**

THS. BS. NGÔ NGUYỄN HẢI THANH
BM NỘI, ĐH. Y DƯỢC TP. HCM
ĐỐI TƯỢNG Y3, Y4 ĐA KHOA, YHDP3

NGUYÊN NHÂN GÂY KHÓ THỞ

Hô Hấp

Tim Mạch

Thần Kinh – Cơ

NGUYÊN NHÂN GÂY KHÓ THỞ

▶ SUY TIM CẤP

- ▶ Hội chứng vành cấp
- ▶ Bệnh lý van tim
- ▶ Tăng huyết áp
- ▶ Viêm cơ tim cấp

▶ THẦN KINH-CƠ

- ▶ Tai biến mạch máu não
- ▶ Guillain Barre
- ▶ Nhược cơ
- ▶ Suy kiệt, gù vẹo cột sống

▶ TRÀN DỊCH MÀNG NGOÀI TIM

NGUYÊN NHÂN GÂY KHÓ THỞ

- ▶ VIÊM THANH QUẢN CẤP
- ▶ DỊ VẬT ĐƯỜNG THỞ
- ▶ TRÀN KHÍ MÀNG PHỔI/
TRÀN DỊCH MÀNG PHỔI
- ▶ THUYỀN TẮC PHỔI
- ▶ COPD
- ▶ HEN
- ▶ GIÃN PHẾ QUẢN
- ▶ VIÊM PHỔI

Sinh trắc

HEN

- ▶ TUỔI
 - ▶ Trẻ
- ▶ GIỚI TÍNH
 - ▶ Tuổi nhỏ
 - ▶ Nữ = Nam
 - ▶ Sau dậy thì
 - ▶ Nữ > Nam

COPD

- ▶ Thường trên 40
- ▶ Nam > Nữ

Tiền căn

HEN

- ▶ Nghề nghiệp liên quan hen
- ▶ Bản thân và gia đình
 - ▶ Cơ địa di ứng
 - ▶ Hen

COPD

- ▶ Hút thuốc lá
 - ▶ Trực tiếp
 - ▶ Thụ động
- ▶ Sử dụng bếp than/ củi
- ▶ Chất đốt

Triệu chứng cơ năng HEN

- ▶ HO
 - ▶ KHÒ KHÈ
 - ▶ KHÓ THỞ
 - ▶ NẶNG NGỰC
-
- ▶ Thay đổi theo thời gian, không gian và yếu tố kích thích

COPD

- ▶ HO ĐÀM MẠN TÍNH, ĐÀM NHẦY TRONG, NHIỀU BUỔI SÁNG
 - ▶ KHÓ THỞ KHI GẮNG SỨC
-
- ▶ Tăng dần theo thời gian

Triệu chứng thực thể HEN

- ▶ Đáp ứng thuốc giãn phế quản, trừ trường hợp nặng

COPD

- ▶ Lồng ngực hình thùng
- ▶ Không đáp ứng hoặc đáp ứng rất ít với thuốc giãn phế quản

Chẩn đoán HEN

- ▶ Cơ hen cấp
- ▶ Mức độ ...
- ▶ Biến chứng ...
 - ▶ Cấp
 - ▶ Mạn
- ▶ Yếu tố thúc đẩy ...
- ▶ / HEN KIỂM SOÁT TỐT –
KIỂM SOÁT 1 PHẦN –
KHÔNG KIỂM SOÁT

COPD

- ▶ Đợt cấp COPD
- ▶ Mức độ ...
- ▶ Biến chứng ...
 - ▶ Cấp
 - ▶ Mạn
- ▶ Yếu tố thúc đẩy ...
- ▶ / COPD nhóm A-B-C-D

MỨC ĐỘ NẶNG CƠN HEN CẤP

Độ nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Dọa ngưng thở
Khó thở	Khi đi lại	Khi nói	Khi nghỉ	
Tư thế	Nằm	Ngồi	Cúi trước	
Nói	Nguyên câu	Cụm từ	Từng từ	
Tri giác	K/ thích(±)	K/thích (+)	K/thích (+)	Lơ mơ, hôn mê
Tần số thở	Tăng	Tăng	> 30/phút	
Co kéo cơ hô hấp phụ	Không	Có	Có	Di chuyển ngực - bụng nghịch chiều
Thở khò khè	Vừa, thờ ra	Lớn	Thường lớn	Không nghe
Nhịp mạch	<100/phút	100–120 /phút	> 120/phút	Nhịp chậm
Mạch nghịch	< 10 mmHg	10-25mmHg	> 25 mmHg	Không
PEF	> 80%	60% - 80%	< 60% (< 100L/phút) Đáp ứng kéo dài < 2 giờ	
PaO ₂ ±	> 80 mmHg	> 60 mmHg	< 60mmHg ± tím tái	
PaCO ₂	< 45 mmHg	< 45 mmHg	> 45mmHg ± suy hô hấp	
SpO ₂	> 95%	91 – 95%	< 90%	
* Chỉ cần hiện diện vài thông số để phân độ nặng cơn hen				

COPD

	NHẸ	TRUNG BÌNH	NẶNG
TRIỆU CHỨNG CHÍNH	1 trong 3	2 trong 3	Cả 3
TUỔI	Bất kì	Bất kì	Thường ≥ 65
FEV1	FEV1 $> 50\%$ Pred	FEV1 $> 50\%$ Pred	FEV1 $\leq 50\%$ Pred
ĐỢT CẤP	< 4 lần/ năm	< 4 lần/ năm	≥ 4 lần/ năm
Bệnh kèm	Không	Không	Rõ ràng
TÁC NHÂN GÂY BỆNH ĐƯỜNG HÔ HẤP	Virus	<i>H. influenzae</i> <i>M. catarrhalis</i> <i>S. pneumonia</i>	Gram âm <i>P. aeruginosa</i>

Yếu tố thúc đẩy NHIỄM TRÙNG

- ▶ Các nhiễm trùng đường thở, do siêu vi, vi trùng

KO NHIỄM TRÙNG

- ▶ Tuân thủ điều trị (kỹ thuật, mức độ đều đặn)
- ▶ Dự ứng nguyên
- ▶ Rối loạn nước, điện giải
- ▶ Rối loạn nhịp tim
- ▶ Bệnh nội khoa kèm theo nặng lên (Suy tim cấp, Suy thận cấp ...)
- ▶ Thuốc

HEN

Bảng 1.2: Đánh giá mức độ kiểm soát triệu chứng hen theo GINA [18]

Triệu chứng hen	Mức độ kiểm soát		
	Kiểm soát tốt	Kiểm soát một phần	Không kiểm soát
Trong 4 tuần qua, bệnh nhân đã có: ✓ Triệu chứng hen vào ban ngày hơn 2 lần/ tuần: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ✓ Bất kì lần nào bị thức giấc vào ban đêm do hen: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ✓ Cần thuốc giảm triệu chứng hơn 2 lần/ tuần: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ✓ Bất kì giới hạn sinh hoạt nào do hen: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>	Không tiêu chuẩn nào	1 – 2 tiêu chuẩn	3 – 4 tiêu chuẩn

COPD

Bảng điểm đánh giá khó thở mMRC	Điểm
Khó thở khi gắng sức mạnh	0
Khó thở khi đi vội trên đường bằng hay đi lên dốc nhẹ	1
Đi bộ chậm hơn người cùng tuổi vì khó thở hoặc phải dừng lại để thở khi đi cùng tốc độ với người cùng tuổi trên đường bằng	2
Phải dừng lại để thở khi đi bộ khoảng 100m hay vài phút trên đường bằng	3
Khó thở nhiều đến nỗi không thể ra khỏi nhà hoặc khó thở ngay cả khi thay quần áo	4

≥ 2 hoặc ≥ 1 dẫn đến nhập viện	C	D
	A	B
0 hoặc 1 (không dẫn đến nhập viện)		
	mMRC 0 – 1 CAT < 10	mMRC ≥ 2 CAT ≥ 10

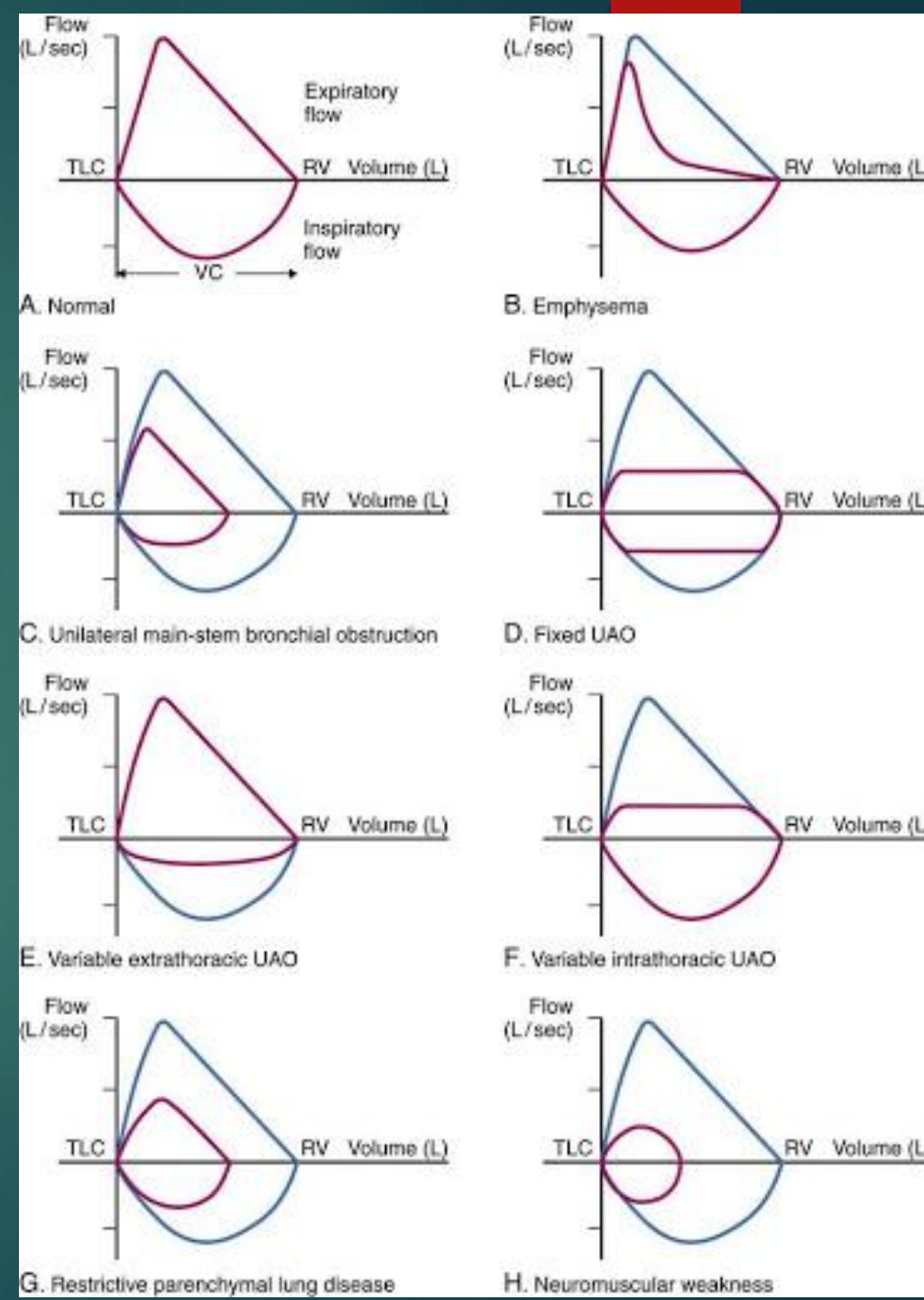
Cận lâm sàng

15

- ▶ Thường quy
- ▶ Chẩn đoán
 - ▶ **HÔ HẤP KÝ**
- ▶ Biện chứng
 - ▶ Suy hô hấp cấp/ mạn
 - ▶ Tràn khí màng phổi
 - ▶ Đa hồng cầu
 - ▶ Tâm phế mạn

Các bước đọc

1. KỸ THUẬT
2. GIẢN ĐỒ
3. CÓ HỘI CHỨNG TẮC NGHẼN HAY KHÔNG?
4. MỨC ĐỘ TẮC NGHẼN?
5. CÓ ĐÁP ỨNG TEST GIÃN PHẾ QUẢN HAY KHÔNG?
6. CÓ HỘI CHỨNG HẠN CHẾ HAY KHÔNG?
7. MỨC ĐỘ HẠN CHẾ



Lưu ý

- ▶ 0.7 hay LLN
- ▶ SVC/ FVC/ VC
- ▶ Hội chứng hạn chế + Hội chứng tắc nghẽn

Mức độ tắc nghẽn

ATS/ ERS 2005

Degree of Severity	FEV1 % pred
Mild	70
Moderate	60-69
Moderately severe	50-59
Severe	35-49
Very severe	<35

ATS/ERS 2005 has recommended the severity classification of both obstruction and restriction according to FEV1.

GOLD

In patients with $FEV_1/FVC < 0.70$:

Mild	$FEV_1 \geq 80\%$ predicted
Moderate	$50\% \leq FEV_1 < 80\%$ predicted
Severe	$30\% \leq FEV_1 < 50\%$ predicted
Very Severe	$FEV_1 < 30\%$ predicted

**Based on Post-Bronchodilator FEV_1*